



CÔNG TY DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Kiểm toán. Thuế. Tài chính doanh nghiệp. Đào tạo

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN THÁC MƠ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 28



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 từ trang 5 đến trang 28 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Phú	Chủ tịch	
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên	
Ông Nguyễn Quang Quyền	Thành viên	
Ông Ninh Viết Định	Thành viên	Hết nhiệm kỳ từ ngày 28/05/2013
Ông Lưu Ngọc Mai Phi	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 28/05/2013
Ông Nguyễn Anh Vũ	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Phú	Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

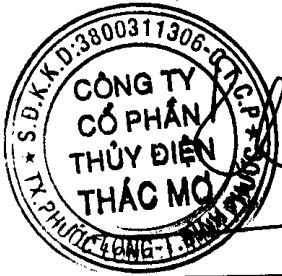
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *ukh*



Nguyễn Thanh Phú
Tổng Giám đốc

Bình Phước, ngày 22 tháng 08 năm 2013



Số: 334 /2013/UHY-BCSX

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập ngày 22/08/2013, trình bày từ trang 5 đến trang 28 kèm theo.

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc từ trang 2 đến trang 3, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính, công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phạm Gia Đạt
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề số
0798-2013-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2013

Tô Thị Thanh Nga
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề số
1183-2013-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30/06/2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		448.079.617.386	385.455.758.537
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	191.811.195.808	199.517.254.347
Tiền	111		3.571.956.184	4.724.184.996
Các khoản tương đương tiền	112		188.239.239.624	194.793.069.351
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		86.428.141.795	36.429.314.572
Đầu tư ngắn hạn	121	5	86.428.141.795	36.429.314.572
Các khoản phải thu	130		141.685.058.858	139.393.405.685
Phải thu khách hàng	131		97.529.820.392	87.703.348.858
Trả trước cho người bán	132		12.460.184.348	19.962.179.242
Các khoản phải thu khác	135	6	32.087.752.973	32.120.576.440
Dự phòng phải thu khó đòi	139		(392.698.855)	(392.698.855)
Hàng tồn kho	140	9	21.233.779.614	5.661.720.590
Hàng tồn kho	141		21.233.779.614	5.661.720.590
Tài sản ngắn hạn khác	150		6.921.441.311	4.454.063.343
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		798.387.768	160.992.561
Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.342.191.889	3.656.899.782
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		18.737.965	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		1.762.123.689	636.171.000
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.026.272.843.681	1.080.575.019.238
Tài sản cố định	220		859.706.339.516	915.017.041.461
Tài sản cố định hữu hình	221	7	770.794.998.419	837.605.756.044
- Nguyên giá	222		2.171.080.672.002	2.170.030.468.809
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.400.285.673.583)	(1.332.424.712.765)
Tài sản cố định vô hình	227	8	12.821.441.990	13.298.539.844
- Nguyên giá	228		15.252.657.760	15.252.657.760
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.431.215.770)	(1.954.117.916)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	76.089.899.107	64.112.745.573
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	165.746.713.884	164.735.722.804
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.688.713.884	2.677.722.804
Đầu tư dài hạn khác	258		162.058.000.000	162.058.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		819.790.281	822.254.973
Chi phí trả trước dài hạn	261		124.541.893	124.541.893
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		695.248.388	697.713.080
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.474.352.461.067	1.466.030.777.775

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)
Tại ngày 30/06/2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		604.765.420.299	535.110.578.893
Nợ ngắn hạn	310		273.979.494.897	204.348.383.491
Vay và nợ ngắn hạn	311	12	47.562.000.000	95.124.000.000
Phải trả người bán	312		9.852.871.985	22.206.310.146
Người mua trả tiền trước	313		6.468.000	923.468.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	50.449.868.405	39.934.551.007
Phải trả công nhân viên	315		11.099.712.185	16.107.970.399
Chi phí phải trả	316	14	24.956.649.310	12.290.245.289
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	15	120.744.117.333	13.202.371.274
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9.307.807.679	4.559.467.376
Nợ dài hạn	330		330.785.925.402	330.762.195.402
Vay và nợ dài hạn	334	16	330.762.195.402	330.762.195.402
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		23.730.000	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		835.791.793.614	896.041.827.173
Vốn chủ sở hữu	410	17	835.791.793.614	896.041.827.173
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		700.000.000.000	700.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	413		9.462.026.534	5.905.440.607
Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416		(99.161.096)	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		47.028.135.520	25.947.980.086
Quỹ dự phòng tài chính	418		24.247.895.663	17.106.732.663
Lợi nhuận chưa phân phối	420		55.152.896.993	147.081.673.817
Quỹ khác	430		-	-
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		33.795.247.154	34.878.371.709
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.474.352.461.067	1.466.030.777.775

Bình Phước, ngày 22 tháng 08 năm 2013

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Khánh



Nguyễn Thanh Phú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	216.316.726.401	205.264.382.543
Các khoản giảm trừ doanh thu	03	18	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	18	216.316.726.401	205.264.382.543
Giá vốn hàng bán	11	19	113.819.783.454	110.127.443.597
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		102.496.942.947	95.136.938.946
Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	8.633.107.238	4.734.596.746
Chi phí tài chính	22	21	28.329.086.240	32.020.701.110
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		28.329.086.240	32.020.701.110
Chi phí bán hàng	24		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.460.397.102	7.221.293.611
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		73.340.566.843	60.629.540.971
Thu nhập khác	31	22	962.685.703	19.034.780
Chi phí khác	32	23	27.747.128	-
Lợi nhuận khác	40		934.938.575	19.034.780
Lợi nhuận/lỗ trong công ty liên kết liên doanh	45		10.991.080	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		74.286.496.498	60.648.575.751
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		17.715.029.538	14.634.502.156
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(43.648.641)	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		56.615.115.601	46.014.073.595
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		1.673.903.843	-
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		54.941.211.758	46.014.073.595
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		785	657

Bình Phước, ngày 22 tháng 08 năm 2013

Kế toán trưởng



Huỳnh Văn Khánh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Phú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	1	74.286.496.498	60.648.575.751
Khấu hao TSCĐ	2	69.331.654.898	64.352.815.018
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	5	(8.633.107.238)	(4.734.596.746)
Chi phí lãi vay	6	28.329.086.240	32.020.701.110
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	163.314.130.398	152.287.495.133
Tăng giảm các khoản phải thu	9	(2.291.653.173)	24.562.489.706
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(15.572.059.024)	1.276.595.284
Tăng giảm các khoản phải trả	11	(1.211.571.881)	2.853.282.903
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(637.395.207)	160.992.559
Tiền lãi vay đã trả	13	(24.113.698.765)	(35.095.945.977)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(17.624.447.818)	(26.005.888.891)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	100.145.490	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(4.075.073.844)	(2.443.454.120)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	97.888.376.176	117.595.566.597
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(15.404.495.001)	(12.364.780.978)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(51.800.000.000)	(20.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	1.801.172.777	29.400.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.000.000.000)	(1.342.700.000)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.539.823.509	2.662.446.043
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(57.863.498.715)	(1.645.034.935)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(47.562.000.000)	(38.812.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(168.936.000)	(29.153.072.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(47.730.936.000)	(67.965.072.400)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(7.706.058.539)	47.985.459.262
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	199.517.254.347	31.203.874.984
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	191.811.195.808	79.189.334.246

Bình Phước, ngày 22 tháng 08 năm 2013

Kế toán trưởng



Huỳnh Văn Khánh



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Phú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Thủy điện Thác Mơ thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Quyết định số 3946/QĐ-BCN ngày 29/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 44.03.000.108 ngày 01/01/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 38.00.311.306 đã đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 16/03/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Phước cấp. Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh là 700.000.000.000 đồng, chia thành 70.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

- Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Cổ đông nhà nước nắm giữ 36.341.500 cổ phần tương ứng với 363.415.000.000 đồng, chiếm 51,92% vốn điều lệ;
- Các cổ đông khác nắm giữ 33.658.500 cổ phần tương ứng với 336.585.000.000 đồng, chiếm 48,08% vốn điều lệ.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 18/06/2009 với mã chứng khoán là TMP theo Quyết định số 53/QĐ-SGDHCM ngày 08/06/2009 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở giao dịch: Khu 5, Phường Thác Mơ, Thị xã Phước Long, Tỉnh Bình Phước.

1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong kỳ theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng;
- Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo và lắp đặt các thiết bị điện, các công trình thủy công, công trình kiến trúc của nhà máy điện;
- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý và vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị;
- Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn giám sát thi công xây lắp; Thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện; chế tạo, thí nghiệm thiết bị điện, cơ khí, quan trắc công trình. Thí nghiệm các sản phẩm dầu mỏ sử dụng trong nhà máy điện;
- Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, xây lắp đường dây và trạm biến áp;
- Kinh doanh bất động sản, kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng;
- Khai thác, lọc nước và kinh doanh dịch vụ cấp nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh nước uống tinh khiết
- Kinh doanh vận tải hàng hóa đường bộ và đường thủy;
- Trồng khai thác cây nông nghiệp; cây lâm nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hành khách đường bộ; đường thủy;
- Cho thuê phương tiện giao thông;
- Kinh doanh dịch vụ kho hàng, bến bãi;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ nhà nghỉ; du lịch./.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.3. CÔNG TY CON ĐƯỢC HỢP NHẤT

Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên

- Địa chỉ: số 160 Trần Phú, Xã Lộc Nga, Thành phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,726%
- Tỷ lệ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Công ty Cổ phần Thủy Điện Đắkrosa

- Địa chỉ: 117 Lê Đại Hành, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 60,69%
- Tỷ lệ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 60,69%

1.4. CÔNG TY LIÊN KẾT ĐƯỢC HỢP NHẤT THEO PHƯƠNG PHÁP VỐN CHỦ SỞ HỮU

Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình

- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 20%

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) phù hợp với hệ thống kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, được xây dựng trên cơ sở Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam (Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ngày 20/03/2006 về việc “Ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp” và Thông tư số 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 31/12/2009 về việc “Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp”) và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được hợp nhất trên cơ sở số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 của Công ty mẹ đã được soát xét và các Công ty con, Công ty liên kết chưa được soát xét. Các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư giữa Công ty và các Công ty con được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013.

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013.

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian dưới 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.3 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại thời điểm cuối kỳ là chi phí thực hiện các hợp đồng dịch vụ chưa hoàn thành.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.4 LẬP DỰ PHÒNG

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

Riêng đối với các khoản đầu tư dài hạn vào các Công ty đang trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản và chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty chưa xem xét thực hiện đánh giá, trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc thiết bị	8 - 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc và được điều chỉnh những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư mua cổ phiếu và góp vốn với tỷ lệ nhỏ hơn 20% quyền biểu quyết. Tất cả các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

3.7 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.8 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư khác được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.9 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế tài nguyên được tính theo quy định tại Thông tư số 105/2010/TT-BTC ngày 23/7/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên và hướng dẫn thi hành Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Thuế tài nguyên.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.10 BÊN LIÊN QUAN

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ nếu có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra các quyết định đối với các chính sách và hoạt động. Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ là các Công ty con, Công ty liên kết của Công ty, Tập đoàn Điện lực Việt Nam cùng các Công ty con, Công ty liên kết của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

3.11 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/06/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	448.509.768	987.690.990
Tiền gửi ngân hàng	3.123.446.416	3.736.494.006
Các khoản tương đương tiền (*)	188.239.239.624	194.793.069.351
Tổng cộng	191.811.195.808	199.517.254.347

(*) Là tiền gửi có kì hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng Thương mại.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại 30/06/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng trên 3 tháng dưới 1 năm	84.428.141.795	32.628.141.795
Cho Công ty Cổ phần Đầu tư khai thác Hồ Thủy Điện Thác Mơ vay	2.000.000.000	3.801.172.777
Tổng cộng	86.428.141.795	36.429.314.572

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 30/06/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Trả hộ BQLDA Thủy Điện Thác Mơ mở rộng	9.897.498.970	9.788.946.802
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	348.294.926	255.011.197
Phải thu Công ty Cổ phần Thủy điện Sêrêpôk (*)	10.748.952.000	10.748.952.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	1.624.000.000	2.030.000.000
Phải thu khác	9.469.007.077	9.297.666.441
Tổng cộng	32.087.752.973	32.120.576.440

(*): Theo Nghị Quyết Đại Hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Thủy điện Sêrêpôk ngày 14/11/2012, Đại Hội đồng Cổ đông quyết định giải thể và thanh lý tài sản của Công ty Cổ phần Thủy điện Sêrêpôk và hoàn trả vốn góp cho các cổ đông góp vốn. Do đó, khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Sêrêpôk được trình bày thành khoản phải thu ngắn hạn khác trên Bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 30/06/2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Tại 01/01/2013	1.445.159.174.087	598.171.209.354	115.682.141.379	11.017.943.989	2.170.030.468.809
- Mua sắm mới trong kỳ	-	2.981.560.000	457.112.727	117.913.200	3.556.585.927
- Đầu tư XDCB hoàn thành	385.947.245	-	-	-	385.947.245
- Tăng khác	842.240.910	-	-	-	842.240.910
- Giảm khác	(2.220.514.685)	(283.138.601)	(33.000.000)	(1.414.010.936)	(3.950.664.222)
- Điều chỉnh do hợp nhất	216.093.333	-	-	-	216.093.333
Tại 30/06/2013	1.444.382.940.890	600.869.630.753	116.106.254.106	9.721.846.253	2.171.080.672.002
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2013	711.524.276.185	522.243.213.473	89.109.411.904	9.547.811.203	1.332.424.712.765
- Khấu hao trong kỳ	26.001.641.870	36.913.414.949	5.791.595.191	179.545.034	68.886.197.044
- Giảm khác	(41.749.007)	(252.714.822)	(29.450.313)	(606.402.084)	(930.316.226)
- Điều chỉnh do hợp nhất	(94.920.000)	-	-	-	(94.920.000)
Tại 30/06/2013	737.389.249.048	558.903.913.600	94.871.556.782	9.120.954.153	1.400.285.673.583
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại 01/01/2013	733.634.897.902	75.927.995.881	26.572.729.475	1.470.132.786	837.605.756.044
Tại 30/06/2013	706.993.691.842	41.965.717.153	21.234.697.324	600.892.100	770.794.998.419

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:
Nguyên giá tài sản cố định tại 30/06/2013 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

297.864.450.040 đồng
17.603.095.586 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Thương hiệu Cosevco VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ Vô hình				
Tại 01/01/2013	13.183.457.760	2.000.000.000	69.200.000	15.252.657.760
Tại 30/06/2013	13.183.457.760	2.000.000.000	69.200.000	15.252.657.760
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại 01/01/2013	905.101.249	1.000.000.000	49.016.667	1.954.117.916
Khấu hao trong kỳ	169.889.520	300.000.000	7.208.334	477.097.854
Tại 30/06/2013	1.074.990.769	1.300.000.000	56.225.001	2.431.215.770
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại 01/01/2013	12.278.356.511	1.000.000.000	20.183.333	13.298.539.844
Tại 30/06/2013	12.108.466.991	700.000.000	12.974.999	12.821.441.990

9. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/06/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
Nguyên vật liệu	19.490.157.019	3.659.821.587
Công cụ dụng cụ	328.404.257	553.898.020
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.415.218.338	1.448.000.983
Cộng giá gốc hàng tồn kho	21.233.779.614	5.661.720.590

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Tại 30/06/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang các công trình		
- Dự án Thủy điện Đại Nga	75.125.557.041	64.112.745.573
- Đại tu trạm OPY 110KV	161.823.787	-
- Trung tu tổ máy số 1	802.518.279	-
Tổng cộng	76.089.899.107	64.112.745.573

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại 30/06/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	3.688.713.884	2.677.722.804
Công ty CP Phong điện Thuận Bình	3.688.713.884	2.677.722.804
Đầu tư dài hạn khác	162.058.000.000	162.058.000.000
Công ty CP Cơ điện Đồng Nai	1.100.000.000	1.100.000.000
Công ty CP thủy điện Sêsan 4	9.978.000.000	9.978.000.000
Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	149.580.000.000	149.580.000.000
Công ty CP Đầu tư Khai thác Hồ Thủy Điện Thác Mơ	1.400.000.000	1.400.000.000
Tổng cộng	165.746.713.884	164.735.722.804

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Tại 30/06/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	47.562.000.000	95.124.000.000
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	21.312.000.000	42.624.000.000
- Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	17.500.000.000	35.000.000.000
- Ngân hàng NN&PT NT Gia Lai	8.550.000.000	17.100.000.000
- Ngân hàng Ngoại Thương Kon Tum	200.000.000	400.000.000
Tổng cộng	47.562.000.000	95.124.000.000

(*) Xem tại thuyết minh số 16

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 30/06/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	5.936.974.388	3.674.612.583
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.938.033.595	14.847.451.875
Thuế thu nhập cá nhân	48.442.900	81.062.243
Thuế tài nguyên	2.147.841.082	2.397.621.246
Thuế khác	27.378.576.440	18.933.803.060
Tổng cộng	50.449.868.405	39.934.551.007

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 30/06/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Lãi vay Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.900.939.413	3.786.261.690
Lãi vay Công ty tài chính Cổ phần Điện lực	5.414.062.499	6.816.249.999
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	13.386.099.604	-
Lãi vay Ngân hàng NN&PTNT Gia Lai	3.154.256.127	-
Chi phí khác	101.291.667	1.687.733.600
Tổng cộng	24.956.649.310	12.290.245.289

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 30/06/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	65.220.060
Phải trả cổ tức cho cổ đông	117.043.675.913	5.847.156.713
Công ty Cổ phần Tư vấn XD Điện 3	112.000.000	112.000.000
Dự chi lãi	-	2.451.683.793
Phải trả Tổng Công ty Miền trung	2.635.446.868	2.635.446.868
Nguyễn Văn Kiên	-	1.200.000.000
Khác	952.994.552	890.863.840
Tổng cộng	120.744.117.333	13.202.371.274

16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Tại 30/06/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	330.762.195.402	330.762.195.402
- Vay Tập đoàn Điện lực Việt Nam (1)	85.242.248.446	85.242.248.446
- Vay Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (2)	175.000.000.000	175.000.000.000
- Ngân hàng NN&PTNT Gia Lai (3)	70.219.946.956	70.219.946.956
- Ngân hàng Ngoại Thương Kon Tum (4)	300.000.000	300.000.000
Tổng cộng	330.762.195.402	330.762.195.402

- (1) Là khoản vay Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo hợp đồng cho vay lại số 01/EVN- Thác Mơ/TCKT ngày 02/01/2009 với mục đích điều chỉnh cơ cấu vốn Nhà nước trong phương án cổ phần hóa của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ. Thời hạn vay là 8 năm kể từ ngày 01/01/2008 đến ngày 10/10/2015, tiền gốc và lãi vay được trả mỗi năm 2 kỳ. Từ năm 2011 đến năm 2015 lãi suất cho vay là lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng, trả lãi sau theo lãi suất bình quân của 4 ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Ngân hàng Công Thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam cộng chi phí biên 2,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (TIẾP)

(2) Là khoản vay Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực theo hợp đồng tín dụng dài hạn số 04/2008/HĐTD - TCĐL ngày 09/10/2008 với mục đích tái cơ cấu nguồn vốn vay sau cổ phần hóa. Thời hạn vay tối đa 10 năm kể từ ngày rút vốn lần đầu tiên, gốc và lãi được trả 3 tháng/lần từ ngày 11/04/2009. Từ 11/07/2010 trở đi, lãi suất cho vay là lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng, lãi trả sau của 4 ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Ngân hàng Công Thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, cộng với lãi suất biên 3%/năm.

(3) Là khoản vay giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkrosa và Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Gia Lai cùng Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Hoàng Quốc Việt theo các hợp đồng vay sau:

- Hợp đồng số 89/HĐTD ngày 05/01/2004, mục đích vay để thanh toán giá trị khối lượng hoàn thành của dự án Nhà máy Thủy điện Đăkrosa, thời hạn vay 12 năm, trả lãi sau theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng do Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Gia Lai công bố.
- Hợp đồng số 68/HĐTD ngày 26/05/2010, mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng dự án công trình Thủy điện Đăkrosa 2, thời hạn vay 12 năm, trả lãi sau theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng do Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Gia Lai công bố.

Tài sản đảm bảo của hai hợp đồng này là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và vốn tự có (toàn bộ giá trị công trình Thủy điện Đăkrosa 2) và cầm cố nguồn thu bán điện hình thành trong tương lai.

(4) Là khoản vay theo Hợp đồng số 110/10/NHNT ngày 22/11/2010 giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkrosa và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất cho vay được xác định theo lãi suất thông báo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum tại ngày rút vốn, lãi suất sẽ được điều chỉnh theo từng thời kỳ. Mục đích vay đầu tư xây dựng trụ sở làm việc Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkrosa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2012	700.000.000.000	17.601.346.191	13.354.106.313	-	4.796.550.607	75.210.383.701	810.962.386.812
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	149.990.944.690	149.990.944.690
Phân phối quỹ năm 2011	-	9.433.562.367	3.724.092.704	-	-	(13.157.655.071)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.324.199.000)	(5.324.199.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2011	-	-	-	-	-	(56.000.000.000)	(56.000.000.000)
Chuyển nguồn vốn	-	(1.108.890.000)	-	-	1.108.890.000	-	-
Điều chỉnh do hợp nhất	-	21.961.528	28.533.646	-	-	(3.637.800.503)	(3.587.305.329)
Tại 31/12/2012	700.000.000.000	25.947.980.086	17.106.732.663	-	5.905.440.607	147.081.673.817	896.041.827.173
Tại 01/01/2013	700.000.000.000	25.947.980.086	17.106.732.663	-	5.905.440.607	147.081.673.817	896.041.827.173
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	56.615.115.601	56.615.115.601
Phân phối lợi nhuận năm 2012	-	24.636.741.361	7.141.163.000	-	-	(31.777.904.361)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.695.360.500)	(6.695.360.500)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2012	-	-	-	-	-	(111.363.175.200)	(111.363.175.200)
Chuyển nguồn vốn	-	(3.556.585.927)	-	-	3.556.585.927	-	-
Tặng khác	-	-	-	(99.161.096)	-	-	(99.161.096)
Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	-	-	1.292.547.636	1.292.547.636
Tại 30/06/2013	700.000.000.000	47.028.135.520	24.247.895.663	(99.161.096)	9.462.026.534	55.152.896.993	835.791.793.614

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	216.316.726.401	205.264.382.543
- Doanh thu bán điện	210.783.840.969	200.550.952.604
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.532.885.432	4.713.429.939
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	216.316.726.401	205.264.382.543

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Giá vốn sản xuất điện	109.046.429.472	106.173.255.044
Giá vốn dịch vụ khác	4.773.353.982	3.954.188.553
Tổng cộng	113.819.783.454	110.127.443.597

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.633.107.238	4.734.596.746
Tổng cộng	8.633.107.238	4.734.596.746

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Chi phí lãi vay	28.329.086.240	32.020.701.110
Tổng cộng	28.329.086.240	32.020.701.110

22. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Cho thuê mặt bằng	954.318.181	-
Thu tiền bán hồ sơ mời thầu	-	1.818.180
Vật tư thu hồi	-	17.216.600
Thu nhập khác	8.367.522	-
Tổng cộng	962.685.703	19.034.780

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Chi phí khác	27.747.128	-
Tổng cộng	27.747.128	-

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Vật liệu	2.274.511.836	1.608.648.019
Chi phí nhân công	15.639.453.759	15.249.002.275
Khấu hao TSCĐ	69.331.654.898	64.352.815.018
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.198.777.811	989.441.302
Chi phí khác	34.760.777.707	34.191.433.521
Tổng cộng	123.205.176.011	116.391.340.135

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty gồm: hoạt động kinh doanh điện và các dịch vụ khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Công ty.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2013

Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài

Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi phí bộ phận

Kết quả kinh doanh theo bộ phận

Các chi phí không phân bổ theo bộ phận

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh

Doanh thu hoạt động tài chính

Chi phí tài chính

Thu nhập khác

Chi phí khác

Lợi nhuận/lỗ trong công ty liên kết liên doanh

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

		Đơn vị tính: VND	
Kinh doanh điện	Các lĩnh vực khác	Tổng cộng	
210.783.840.969	5.532.885.432	216.316.726.401	
210.783.840.969	5.532.885.432	216.316.726.401	
109.046.429.472	4.773.353.982	113.819.783.454	
101.737.411.497	759.531.450	102.496.942.947	
		(9.460.397.102)	
		93.036.545.845	
		8.633.107.238	
		(28.329.086.240)	
		962.685.703	
		(27.747.128)	
		10.991.080	
		(17.715.029.538)	
		43.648.641	
		56.615.115.601	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.11.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

	Giá trị ghi sổ	
	Tại 30/06/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	191.811.195.808	199.517.254.347
Đầu tư ngắn hạn	86.428.141.795	36.429.314.572
Phải thu khách hàng	97.137.121.537	87.310.650.003
Các khoản phải thu khác	32.087.752.973	32.120.576.440
Đầu tư dài hạn	162.058.000.000	162.058.000.000
Cộng	569.522.212.113	517.435.795.362
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán	9.852.871.985	22.206.310.146
Vay và nợ	378.324.195.402	425.886.195.402
Chi phí phải trả	24.956.649.310	12.290.245.289
Các khoản phải trả khác	120.744.117.333	13.202.371.274
Cộng	533.877.834.030	473.585.122.111

TÀI SẢN ĐẢM BẢO

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Trong kỳ, Công ty không sử dụng tài sản tài chính để thế chấp.

Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30/06/2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)

Tại 30/06/2013	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến dưới 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	9.852.871.985	-	-	9.852.871.985
Vay và nợ	47.562.000.000	275.471.567.304	55.290.628.098	378.324.195.402
Các khoản phải trả khác	120.744.117.333	-	-	120.744.117.333
Chi phí phải trả	24.956.649.310	-	-	24.956.649.310
Cộng	203.115.638.628	275.471.567.304	55.290.628.098	533.877.834.030
Tại 01/01/2013	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến dưới 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	22.206.310.146	-	-	22.206.310.146
Vay và nợ	95.124.000.000	275.471.567.304	55.290.628.098	425.886.195.402
Các khoản phải trả khác	13.202.371.274	-	-	13.202.371.274
Chi phí phải trả	12.290.245.289	-	-	12.290.245.289
Cộng	142.822.926.709	275.471.567.304	55.290.628.098	473.585.122.111

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)

Tại 30/06/2013	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến dưới 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	191.811.195.808	-	-	191.811.195.808
Đầu tư ngắn hạn	86.428.141.795	-	-	86.428.141.795
Phải thu khách hàng	97.137.121.537	-	-	97.137.121.537
Các khoản phải thu khác	32.087.752.973	-	-	32.087.752.973
Đầu tư dài hạn	-	-	162.058.000.000	162.058.000.000
Cộng	407.464.212.113	-	162.058.000.000	569.522.212.113
Tại 01/01/2013	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến dưới 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	199.517.254.347	-	-	199.517.254.347
Đầu tư ngắn hạn	36.429.314.572	-	-	36.429.314.572
Phải thu khách hàng	87.310.650.003	-	-	87.310.650.003
Các khoản phải thu khác	32.120.576.440	-	-	32.120.576.440
Đầu tư dài hạn	-	-	162.058.000.000	162.058.000.000
Cộng	355.377.795.362	-	162.058.000.000	517.435.795.362

27. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Doanh thu với các bên liên quan	190.642.367.949	200.794.581.454
- Doanh thu bán hàng với Công ty mua bán điện	190.642.367.949	200.550.952.604
- Công ty CP Thủy Điện Đăkrosa	-	243.628.850
Chi phí với các bên liên quan	20.706.769.218	32.020.701.110
- Chi phí lãi vay phải trả Tập đoàn Điện lực	7.518.331.718	13.094.869.165
- Chi phí lãi vay Công ty Tài chính Cổ phần điện lực	13.188.437.500	18.925.831.945
Góp vốn vào bên liên quan	1.000.000.000	200.000.000
- Góp vốn vào Công ty CP Phong Điện Thuận Bình	1.000.000.000	200.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan

	Tại 30/06/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
Các khoản phải thu	86.991.783.335	79.245.014.024
- Công ty mua bán điện	86.991.783.335	79.245.014.024
Các khoản phải trả	324.422.236	324.422.236
- TT điều độ hệ thống điện quốc gia	212.422.236	212.422.236
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 3	112.000.000	112.000.000
Các khoản vay	299.054.248.446	337.866.248.446
- Vay của Tập đoàn Điện lực	106.554.248.446	127.866.248.446
- Vay của Công ty tài chính CP Điện lực	192.500.000.000	210.000.000.000
Chi phí phải trả	8.315.001.912	10.602.511.689
- Lãi vay phải trả Tập đoàn Điện lực	2.900.939.413	3.786.261.690
- Lãi vay phải trả Công ty tài chính CP Điện lực	5.414.062.499	6.816.249.999

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát

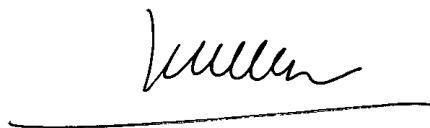
	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị	144.000.000	216.000.000
Thù lao của Ban kiểm soát	78.600.000	78.600.000
Cộng	222.600.000	294.600.000

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu tại ngày 01/01/2013 trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu đã được kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 là số liệu Báo cáo của Công ty đã được soát xét.

Bình Phước, ngày 22 tháng 08 năm 2013

Kế toán trưởng



Huỳnh Văn Khánh



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Phú